

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2026/DS-PT

Ngày: 16 - 3 - 2026

“V/v Tranh về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn

Ông Trần Văn Thường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 6 – Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1966 (có mặt)

CCCD: 052166015980

Địa chỉ: Khu phố C, phường H, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Vạn L1, sinh năm: 1995 (có mặt)

Địa chỉ: E, Ấp C, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:**

Ông Nguyễn Hồng A, sinh năm: 1972; CCCD: 052072005359 (có mặt)

Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1977; CCCD: 052177013144 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố G, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường H, tỉnh Gia Lai.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn L2 thống nhất trình bày:

Ngày 07/02/2016, vợ chồng ông A bà T mượn của bà L 12 cây vàng SJC, có viết giấy mượn vàng do ông A bà T ký tên. Năm 2017, con bà L là ông Phùng Tuấn B có nhận của bà T số tiền 70.000.000 đồng. Năm 2019, bà L trực tiếp nhận một lần số tiền 65.000.000 đồng chứ không có lần thứ hai 5.000.000 đồng như bà T khai. Năm 2022, bà L thuê nhà hàng của bà T nấu tiệc cưới, khi thanh toán tiền bà T nói cho 20.000.000 đồng nhưng bà L không nhận mà trừ vào số vàng bà T nợ, không có trả lần thứ hai lần 5.000.000 đồng. Các lần trả khác như bà T khai là không đúng sự thật. Bà L thống nhất với bà T về giá vàng năm 2017 là 36.000.000 đồng/1 cây, năm 2019 là 42.500.000 đồng/1 cây, năm 2022 là 53.000.000 đồng/1 cây. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà L trình bày: Số tiền 155.000.000 đồng mà bà L đã nhận là tiền bà L vay của ông A bà T, không có giấy tờ vay. Bà L yêu cầu ông A bà T trả cho bà 1 cây vàng SJC. Đối với số tiền vay, bà L sẽ trả lại cho ông A bà T cùng với tiền lãi. Nếu ông A bà T đồng ý thì bà L tính số tiền trên tương đương 03 cây vàng để khấu trừ.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng A, bà Lê Thị Thanh T thống nhất trình bày:

Năm 2015, ông bà mượn vàng của bà L nhưng không ghi giấy. Đến ngày 07/02/20216, ông bà mới ghi, ký giấy mượn của bà L 12 cây vàng SJC. Ông bà đã trả cho bà L từ năm 2016 đến 2019 với số tiền 273.000.000 đồng. Cụ thể: Năm 2016 trả hai lần 35.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, giá vàng lúc này là 34.000.000 đồng/cây. Năm 2017 trả 70.000.000 đồng, giá vàng lúc này là 36.000.000 đồng/cây. Năm 2018 trả ba lần 10.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 8.000.000 đồng, giá vàng lúc này là 36.000.000 đồng/cây. Năm 2019 trả hai lần 65.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, giá vàng lúc này là 42.500.000 đồng/cây. Năm 2021 trả hai lần 10.000.000 đồng và 5.000.000 đồng. Năm 2022 trả hai lần 20.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, giá vàng lúc này là 53.000.000 đồng/1 cây. Bà L đồng ý đưa tiền thời điểm nào thì tính qui đổi ra vàng theo giá tại thời điểm đó. Vì tin tưởng bà L nên khi trả không có giấy tờ gì. Ngày 22/11/2024 âm lịch, bà L đi cùng bà H vào nhà ông bà để hỏi tiền, bà T có nói với bà L là đã trả 300.000.000 đồng và hẹn tháng 02/2025 tính toán xong. Ngày 15/3/2025 âm lịch, bà L cùng bà H đến nhà ông bà để tính số tiền đã trả là 7,2 cây vàng. Bà L có đề nghị là bà L và ông bà mỗi bên một nửa, chỉ phải trả 6 cây vàng nhưng ông bà không đồng ý. Nay bà L đòi trả 12 cây vàng ông bà không đồng ý. Ông bà đã trả được 7,2 cây vàng nên chỉ chấp nhận trả số vàng còn nợ

lại là 4,8 cây vàng SJC. Số tiền ông bà đưa cho bà L là để trả vàng, ông bà không cho vay như bà L khai và cũng không đồng ý qui đổi thành 03 cây vàng như ý kiến của bà L. Năm 2016, bà L có gọi nhờ ông bà chuyển cho ông T1 số tiền 25.000.000 đồng, ông bà không nhớ bà L đã trả chưa nhưng bà L nói đã trả nên ông bà cũng không có tranh chấp gì số tiền này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là bạn của bà L, không có quen biết gì với vợ chồng ông A bà T. Bà có đi cùng bà L đến nhà bà T vào thời gian nào bà không nhớ rõ. Bà chỉ đi chơi với bà L, còn việc nợ nần, trả nợ như thế nào giữa bà L và vợ chồng bà T bà không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Gia Lai quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hồng A bà Lê Thị Thanh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 8,15 (tám phẩy mười lăm) cây vàng SJC.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với phần yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hồng A bà Lê Thị Thanh T phải trả cho bà Nguyễn Thị L 3,85 (ba phẩy tám mươi lăm) cây vàng SJC.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 60/2025/QĐ-BPKCTT ngày 06/02/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (*nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6- Gia Lai*); về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự và quyền kháng cáo.

Ngày 02/10/2025, bà Lê Thị Thanh T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để bà chỉ trả 4,8 cây vàng cho bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T, thấy rằng:

[2.1]. Giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L với bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Hồng A có giao kết hợp đồng vay tài sản, cụ thể là ngày 07/02/2016 vợ chồng bà T, ông A có vay của bà L 12 cây vàng SJS. Hai bên không thỏa thuận mức lãi suất và thời hạn trả nợ. Hai bên trình bày không thống nhất về số tiền (quy ra vàng) đã trả và hiện nay vợ chồng bà T ông A chưa trả số đủ số vàng vay cho bà L nên đã xảy ra tranh chấp.

[2.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc vợ chồng bà T ông A phải trả cho bà L 8,15 cây vàng SJS nhưng vợ chồng bà T ông A cho rằng ông bà đã trả cho bà L tổng số tiền là 273.000.000 đồng, quy ra vàng là 7,2 cây vàng SJS, hiện nay chỉ còn nợ 4,8 cây vàng SJS. Xét thấy, các lần vợ chồng bà T ông A trả nợ cho bà L đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi đó bà L không thừa nhận vợ chồng bà T ông A đã trả cho bà L 273.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận vợ chồng bà T ông A đã trả cho bà L 155.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về giá vàng vào từng thời điểm trả nợ bằng tiền và số tiền vợ chồng bà T, ông A đã trả được quy đổi ra vàng vào từng thời điểm trả nợ năm 2017, năm 2019 và năm 2022. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà T ông A phải trả cho bà L 8,15 cây vàng SJS là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T không được chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000 đồng.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Lê Thị Thanh T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 469 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị bà Lê Thị Thanh T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hồng A bà Lê Thị Thanh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 8,15 (Tám phẩy mười lăm) cây vàng SJC.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với phần yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Hồng A phải trả cho bà Nguyễn Thị L 3,85 cây vàng SJC.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 24.790.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng). Nhưng được trừ 21.300.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007066 ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6- Gia Lai). Bà Nguyễn Thị L còn phải chịu 3.490.000 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0002686 ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 60/2025/QĐ-BPKCTT ngày 06/02/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 6 – Gia Lai;
- Phòng Thi hành án Dân sự 6 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thắm